

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa**

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông báo số 31/TB-HCSN ngày 24 tháng 03 năm 2025 của phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố Biên Hòa về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán Hội Nông dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban Thường vụ, bộ phận Tài chính – Kế toán và Văn phòng Hội Nông dân Thành phố thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu: VT; Kế toán.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Cảnh

Số: 31 /TB-HCSN

Biên Hòa, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được xét duyệt: HỘI NÔNG DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Mã chương: 713

Căn cứ Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm 2024;

Theo báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa và Biên bản Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 ngày 06 tháng 3 năm 2025 giữa Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố và Hội Nông dân thành phố Biên Hòa.

Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (*không bao gồm quyết toán vốn XDCB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XDCB, ... sẽ có biên bản riêng*) của Hội Nông dân thành phố Biên Hòa như sau:

I. Phần số liệu.

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.006.800.000 đồng.

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 876.800.000 đồng.
- + Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 130.000.000 đồng).

- Kinh phí thực nhận trong năm: 992.100.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 992.100.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 14.700.000 đồng. (*hủy dự toán tại Kho bạc*).
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng.

Bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Về số thu: Đơn vị không có báo cáo nguồn thu.

3.2. Về số chi: Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước.

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Hội Nông dân thành phố cung cấp (*Hội Nông dân thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Hội Nông dân thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Dự toán giao đầu năm 876.800.000 đồng, dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 130.000.000 đồng (Trong đó: *Kinh phí tiền lương thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ là 108.000.000 đồng và kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày*

30/6/2024 là 22.000.000 đồng), dự toán thực nhận trong năm là 992.100.000 đồng.

- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.
- Kinh phí hủy dự toán: 14.700.000 đồng (Gồm: từ nguồn không thường xuyên là 1.200.000 đồng và kinh phí tiết kiệm 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 13.500.000 đồng).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.

Trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị theo mẫu Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.
- Về công khai tài chính: đơn vị thực hiện công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo mục lục ngân sách.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

Đề nghị đơn vị phản ánh tất cả các khoản thu, chi (nếu có) vào báo cáo tài chính của đơn vị. Hạch toán chứng từ đúng tiêu mục. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố chỉ thực hiện quyết toán các khoản thu đơn vị đã báo cáo trong hồ sơ, báo cáo quyết toán nộp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch thành phố. Đơn vị hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu đề nguồn thu ngoài sổ sách, báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCSN.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 06 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được xét duyệt: HỘI NÔNG DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Mã chương: 713

I. Thành phần xét duyệt:

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Ông: Trần Thanh Cảnh

Chức vụ: Chủ tịch

Ông: Dương Minh Đạt

Chức vụ: Kế toán

2. Đại diện cơ quan, đơn vị xét duyệt:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Phó Trưởng phòng

Bà: Vũ Ngọc Thảo Vy

Chức vụ: Chuyên viên

II. Nội dung xét duyệt:

1. Phạm vi xét duyệt:

Quyết toán ngân sách năm 2024. *(không bao gồm quyết toán vốn XD CB, các công trình vốn sự nghiệp, quản lý hành chính mang tính chất XD CB... sẽ có biên bản quyết toán riêng)*

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 1.006.800.000 đồng.

Trong đó:

- + Dự toán giao đầu năm: 876.800.000 đồng.
- + Dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 130.000.000 đồng).
- Kinh phí thực nhận trong năm: 992.100.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán: 992.100.000 đồng.
- Kinh phí giảm trong năm: 14.700.000 đồng. (*hủy dự toán tại Kho bạc*).
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: 0 đồng.

Bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận: 0 đồng.
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng;

(Số liệu chi tiết theo 1c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

4.1. Về số thu: Đơn vị không có báo cáo nguồn thu.

4.2. Về số chi: Đơn vị thực hiện chi ngân sách theo dự toán được giao, khớp đúng với số liệu thực chi với Kho bạc Nhà nước.

Do giới hạn về nguồn nhân lực và thời gian xét duyệt quyết toán, Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ do Hội Nông dân thành phố cung cấp (*Hội Nông dân thành phố chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính xác thực của hồ sơ, chứng từ sổ sách kế toán và tài liệu cung cấp cho Phòng Tài chính – Kế hoạch*), không chứng kiến việc kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024.

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu của Hội Nông dân thành phố cung cấp và tự chịu trách nhiệm, Phòng Tài chính - Kế hoạch thuyết minh số liệu quyết toán như sau:

Dự toán giao đầu năm 876.800.000 đồng, dự toán điều chỉnh bổ sung trong năm: 130.000.000 đồng (Trong đó: *Kinh phí tiền lương thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ là 108.000.000 đồng và*

kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 là 22.000.000 đồng), dự toán thực nhận trong năm là 992.100.000 đồng.

- Số kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

- Kinh phí hủy dự toán: 14.700.000 đồng (Trong đó: *từ nguồn chi lương là 13.500.000 đồng, từ nguồn chi không thường xuyên là 1.200.000 đồng*).

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng.

Trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng.

- Trích lập các Quỹ: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3a ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2017; theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư này đối với xét duyệt/thẩm định quyết toán từ năm ngân sách 2018).

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đảm bảo thời gian theo lịch thông báo.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đơn vị theo mẫu Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Về công khai tài chính: đơn vị thực hiện công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: Đơn vị hạch toán theo mục lục ngân sách.

2. Kiến nghị:

2.1. Kiến nghị của đơn vị xét duyệt:

- Đề nghị đơn vị phản ánh tất cả các khoản thu, chi (nếu có) vào báo cáo tài chính của đơn vị. Hạch toán chứng từ đúng tiểu mục. Thực hiện nghiêm theo Luật ngân sách.

2.2. Kiến nghị của đơn vị được xét duyệt:

.....

Biên bản này được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ hai bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

**Đại diện Hội Nông dân
Thủ trưởng đơn vị**



Trần Thanh Cảnh

**Đại diện Phòng Tài chính – Kế hoạch
KT.Thủ trưởng đơn vị
Phó Trưởng phòng**



Nguyễn Thị Thanh Thủy

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024
HỘI NÔNG DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Phần 1- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản 361		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-			-	
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	04					-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05				-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06						
	- Dự toán còn dư tại Kho bạc	07						
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	1.006.800.000	1.006.800.000	-	1.006.800.000	1.006.800.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	980.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	26.800.000	26.800.000	-	26.800.000	26.800.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	1.006.800.000	1.006.800.000	-	1.006.800.000	1.006.800.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	980.000.000	980.000.000	-	980.000.000	980.000.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	26.800.000	26.800.000	-	26.800.000	26.800.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	992.100.000	992.100.000	-	992.100.000	992.100.000	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số			Loại: 340		
						Khoản 361		
			Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	966.500.000	966.500.000	-	966.500.000	966.500.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	25.600.000	25.600.000	-	25.600.000	25.600.000	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	992.100.000	992.100.000	-	992.100.000	992.100.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	966.500.000	966.500.000	-	966.500.000	966.500.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	25.600.000	25.600.000	-	25.600.000	25.600.000	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	14.700.000	14.700.000	-	14.700.000	14.700.000	-
6.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	13.500.000	13.500.000	-	13.500.000	13.500.000	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	13.500.000	13.500.000	-	13.500.000	13.500.000	-
6.2	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
7.1	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=21+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-			-
7.2	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-			-

PHẦN II. CHI TẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Kh oản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước					
								Ngân sách trong nước			Viện trợ		
					Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số phê duyệt/thẩm định	Chênh lệch
				Tổng số	992.100.000	992.100.000		992.100.000	992.100.000				
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	966.500.000	966.500.000	-	966.500.000	966.500.000	-	-	-	-
340	362	6000		Tiền lương	378.270.000	378.270.000		378.270.000	378.270.000	-	-	-	-
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	378.270.000	378.270.000		378.270.000	378.270.000	-		-	-
		6100		Phụ cấp lương	269.344.792	269.344.792		269.344.792	269.344.792	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	16.322.580	16.322.580		16.322.580	16.322.580	-		-	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.320.050	26.320.050		26.320.050	26.320.050	-		-	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000		2.484.000	2.484.000	-		-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	6.635.962	6.635.962		6.635.962	6.635.962	-		-	-
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội	118.681.200	118.681.200		118.681.200	118.681.200	-		-	-
			6124	Phụ cấp công vụ	98.901.000	98.901.000		98.901.000	98.901.000	-		-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	25.500.000	25.500.000		25.500.000	25.500.000	-	-	-	-
			6299	Các khoản khác	25.500.000	25.500.000		25.500.000	25.500.000	-		-	-
		6300		Các khoản đóng góp	90.818.679	90.818.679		90.818.679	90.818.679	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	70.636.749	70.636.749		70.636.749	70.636.749	-		-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	12.109.158	12.109.158		12.109.158	12.109.158	-		-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	8.072.772	8.072.772		8.072.772	8.072.772	-		-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	35.966.554	35.966.554		35.966.554	35.966.554	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	35.966.554	35.966.554		35.966.554	35.966.554	-		-	-
		6550		Vật tư văn phòng	6.590.000	6.590.000		6.590.000	6.590.000	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	6.590.000	6.590.000		6.590.000	6.590.000	-		-	-